TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 426/2025/DS-PT
Ngày 08 – 8 – 2025
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Ông Nguyễn Quốc Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũ), xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025, về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8, thành phố Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 167/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ), giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý B, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lý B, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ; địa chỉ: Ấp H, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn:* 1. Ông Phan Văn L, sinh năm 1950 (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Ơ, sinh năm 1951 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ).

2. Ông Phạm Văn A, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 813/3, ấp G, xã H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là phường H, tỉnh Cà Mau).

3. Bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1974; địa Chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã Mỹ Lộc, tỉnh Tây Ninh).

4. Bà Phạm Thị U, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ). (có mặt).

5. Ông Phạm Văn O, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt).

6. Bà Phạm Thị Bích Y, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn A, bà Phạm Thị Mỹ N, bà Phạm Thị U, ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị Bích Y: Bà Lê Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ). (Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024). (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

7. Ông Phạm Hữu H, địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ). (có mặt).

8. Bà Phan Thị Huỳnh Ư (vắng mặt).

9. Ông Phan Thành Đ (vắng mặt).

10. Bà Phan Thị Thu Ă (vắng mặt).

11. Ông Phan Thanh Ê (vắng mặt).

12. Ông Phan Thanh Â (vắng mặt).

13. Bà Phan Thị Hồng C (vắng mặt).

14. Ông Phan Thanh Ô (vắng mặt).

15. Bà Phan Thị Bích Z (vắng mặt).

16. Ông Phan Thanh J (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ).

17. Ngân hàng N và P - Chi nhánh T; địa chỉ: Số 126, ấp Khu B, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 07/6/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Nguyên chồng bà T là ông Phạm Văn F, sinh năm 1946 (đã chết) có đứng thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.006 m^2, loại đất trồng lá, tọa lạc tại ấp Thuận Hòa xã Gia Hòa 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00052/C843951 do UBND huyện Mỹ Xuyên cấp ngày 28/7/1994 do chồng bà T là ông Phạm Văn F đứng tên. Thửa đất này cặp ranh với thửa đất số 273 của hộ ông Phan Văn L. Giáp ranh với đất của gia đình bà T là cái ao của ông Phan Văn L. Trước đây cái ao này của ông L làm nơi đậu xuồng ghe do ông L đã múc sâu cái ao để lấy đất đắp nền nhà. Qua thời gian nhiều năm bị sạt lở dần qua phần đất của bà T, làm ảnh hưởng nhiều đến phần đất nền nhà của bà T đang ở. Gia đình bà T có bàn bạc với vợ, chồng ông L hai bên để thỏa thuận cặm ranh để bà T gia cố lại nền nhà của bà T nhưng vợ chồng ông L không đồng ý.

Nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên xem xét giải quyết buộc ông Phan Văn L, bà Trần Thị Ơ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại cho bà T phần đất tranh chấp theo diện tích đo đạc thực tế có chiều ngang giáp lộ 4,51m, chiều ngang phía sau 11m, chiều dài thứ nhất 47,74m, chiều dài thứ hai là 50,57m, diện tích là 367,2m^2, trong thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Ơ trình bày:

Nguyên vợ chồng bà Ơ có thửa đất số 273, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, được UBND huyện Mỹ Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/7/1994, do chồng bà Ơ tên Phan Văn L đứng giấy chứng nhận. Phần đất của bà Lê Thị T có nguồn gốc trước đây là của ông Phạm Văn G (em ruột ông Phạm Văn F, ông G đã chết), đến năm 1989 ông G về quê vợ ở ấp Xa Mau 2 sinh sống thì ông F mới sử dụng phần đất của ông G. Đến năm 2019, con của ông F và bà T là Phạm Thị U cất nhà trên đất này. Vào năm 1970, gia đình bà Ơ có đào con mương trên phần đất của gia đình bà Ơ từ sông ra đến lộ với chiều ngang 03m, dài 39,59m và gia đình bà Ơ đã quản lý, sử dụng đến trước ngày 13/6/2024 không có tranh chấp, hiện tại bờ ranh vẫn còn nguyên hiện trạng ban đầu nhưng bờ ranh thì bà T đang quản lý sử dụng. Nay bà T khởi kiện cho rằng đất lở lấn qua đất của bà T và buộc gia đình bà Ơ phải trả lại cho bà T phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có chiều ngang giáp lộ 4,51m, chiều ngang phía sau 11m, chiều dài thứ nhất 47,74m, chiều dài thứ hai là 50,57m, diện tích 367,2m^2 thì bà không đồng ý, vì phần đất tranh chấp là phần đất của bà tại thửa đất số 273.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hữu H trình bày:

Ông thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị T, không có ý kiến gì thêm.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn A, bà Phạm Thị Mỹ N, bà Phạm Thị U, ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị Bích Y trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị T, không có ý kiến gì thêm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành Đ trình bày:

Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Trần Thị Ơ, không có ý kiến gì thêm.

- Tại Đơn yêu cầu không giải quyết đề ngày 21/02/2025, Ngân hàng N và P - Chi nhánh T trình bày:

Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần nợ mà ông L và bà Ơ vay ngân hàng trong vụ án này.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông (bà) Phan Văn L, Phan Thị Huỳnh Ư, Phan Thị Thu Ă, Phan Thanh Ê, Phan Thanh Â, Phan Thanh J, Phan Thanh Ô, Phan Thị Bích Z, Phan Thị Hồng C:

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến cho Tòa án.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng cũ thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Lê Thị T. Buộc bị đơn ông Phan Văn L, bà Trần Thị Ơ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Huỳnh Ư, ông Phan Thành Đ, Phan Thị Thu Ă, Phan Thanh Ê, Phan Thanh Â, Phan Thanh J, Phan Thanh Ô, Phan Thị Bích Z, Phan Thị Hồng C có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị T phần đất tranh chấp như sau: Phần đất tranh chấp có có vị trí 2, 3, 12, 13, 2 diện tích 151,7m^2, thuộc thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp đường nhựa, có số đo 03m. Hướng Tây Nam giáp kênh thủy lợi, có số đo 03m. Hướng Đông Nam giáp phần đất của bà Lê Thị T, có số đo 50,57m. Hướng Tây Bắc giáp phần đất tranh chấp, có số đo 50,59m.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Lê Thị T về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Ơ trả lại các phần đất tranh chấp như sau: Phần đất tranh chấp có vị trí 1, 2, 13, 14, 1 diện tích 215,5m^2, thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp đường nhựa, có số đo 1,51m. Hướng Tây

Nam giáp kênh thủy lợi, có số đo 07m. Hướng Đông Nam giáp phần đất tranh chấp, có số đo 50,59m. Hướng Tây Bắc giáp phần đất ông Phan Văn L đang sử dung, có số đo 3,34m + 47,74m.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/3/2025, nguyên đơn bà Lê Thị T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 25/02/2025 theo hướng chấp nhận thêm một phần yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông L và bà Ơ trả cho bà phần đất có diện tích 215,5m^2, thuộc thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06, nay tọa lạc ấp T, xã G, thành phố Cần Thơ.

- Cho tới thời điểm mở phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà T không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị đơn bà Ơ cho rằng: Mương ranh bà đạo trước năm 1970, chiều ngang 03m, sâu 01m để đậu xuồng, khi đào có chừa ranh 03m nên không có sạt lở qua đất của bà T, nay bà không đồng ý với kháng cáo của bà T.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U cho rằng: Mương ranh bà Ơ đào đã lâu, chiều ngang không tới 03m, nay sạt lở qua đất của bà T rất nhiều.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng: Trước đây bà Ơ đào mương ranh nhỏ hơn 03m, nay đã sạt lở ra rất nhiều, sạt lở qua đất của bà T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc phía bị đơn trả lại phần đất từ mé mương trở lên là chưa đủ đất của bà T, nên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, buộc bị đơn trả cho bà T thêm một phần đất cạnh phía sau mở rộng ra thêm 05m và buộc bị đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khháng cáo của bà T và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8, thành phố Cần Thơ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) và Ngân hàng N và P - Chi nhánh T vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Phan Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Huỳnh Ư, ông Phan Thành Đ, bà Phan Thị Thu Ă, ông Phan Thanh Ê, ông Phan Thanh Â, bà Phan Thị Hồng C, ông Phan Thanh Ô, bà Phan Thị Bích Z, ông Phan Thanh J vắng mặt không có lý do hoặc vì sự kiện bất khả kháng; việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 25/02/2025 theo hướng chấp nhận thêm một phần yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông L và bà Ơ trả cho bà phần đất có diện tích 215,5m^2, thuộc thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06, nay tọa lạc ấp T, xã G, thành phố Cần Thơ. Xét thấy:

[3.1] Qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên cấp cho hộ ông Phan Văn F đối với thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.006m^2, đối chiếu với kết quả đo đạc thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06 do nguyên đơn chỉ ranh thì có diện tích thực tế là 2.963,5m^2. Như vậy, thực tế sử dụng thừa diện tích là 957,5m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (bao gồm cả phần đất tranh chấp).

[3.2] Qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Phan Văn L đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 06, diện tích là 665m^2, đối chiếu với kết quả đo đạc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 06 do bị đơn chỉ ranh thì có diện tích thực tế là 1.511,4m^2. Như vậy, thực tế sử dụng là thừa diện tích 846,4m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (bao gồm cả phần đất tranh chấp).

[3.3] Như vậy, nguyên đơn và bị đơn sử dụng phần đất thực tế đều thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Xét về quá trình sử dụng đất thì nhận thấy phần đất từ mé ao chở về phía thửa đất số 274 là do nguyên đơn đang quản lý, sử dụng, từ mé ao chở về phía thửa đất số 273 do bị đơn đang quản lý, sử dụng. Nguyên đơn cho rằng đất bị đơn sạt lở lấn qua phần đất của gia đình nguyên đơn, bị đơn cho rằng từ mé ao qua 01m về hướng thửa đất số 274 là của bị đơn nhưng các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Nên phần đất tranh chấp cần chia cho nguyên đơn từ mé ao chở về thửa đất số 274 và phần bị đơn là phần còn lại từ mé ao chở về thửa đất số 273 là phù hợp với lẽ công bằng.

[3.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định ranh đất giữa nguyên đơn và bị đơn là mé ao được thể hiện theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất. Từ đó, chấp nhận một phần và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.5] Trên phần đất tranh chấp có phần sân xi măng và cây trồng gồm 03 cây mít loại B, 02 cây khế loại A, 20 cây chuối loại B, 01 cây chanh loại A, 10 cây mai vàng loại B là của nguyên đơn. Phần sân xi măng và cây trồng nằm trên phần đất

tranh chấp nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp.

[4] Từ những phân tích tại mục [3] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với phần đất có diện tích 151,7m^2, thuộc thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06 và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với phần đất có diện tích diện tích 215,5m^2, thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 06 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; nên kháng cáo của bà T là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà T sinh năm 1951 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khháng cáo của bà T và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8, thành phố Cần Thơ) là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8, thành phố Cần Thơ). Án tuyên như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T. Buộc bị đơn ông Phan Văn L, bà Trần Thị Ơ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Huỳnh Ư, ông Phan Thành Đ, Phan Thị Thu Ă, Phan Thanh Ê,

Phan Thanh Â, Phan Thanh J, Phan Thanh Ô, Phan Thị Bích Z, Phan Thị Hồng C có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị T phần đất tranh chấp có vị trí 2, 3, 12, 13, 2, diện tích 151,7m^2, thuộc thửa đất số 274, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ), có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp đường nhựa, có số đo 03m. Hướng Tây Nam giáp Kênh thủy lợi, có số đo 03m. Hướng Đông Nam giáp phần đất của bà Lê Thị T, có số đo 50,57m. Hướng Tây Bắc giáp phần đất tranh chấp, có số đo 50,59m.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Lê Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Phan Văn L và bà Trần Thị Ơ trả lại phần đất tranh chấp có vị trí 1, 2, 13, 14, 1, diện tích 215,5m^2, thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã G, thành phố Cần Thơ), có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp đường nhựa, có số đo 1,51m. Hướng Tây Nam giáp Kênh thủy lợi, có số đo 07m. Hướng Đông Nam giáp phần đất tranh chấp, có số đo 50,59m. Hướng Tây Bắc giáp phần đất ông Phan Văn L đang sử dung, có số đo 3,34m + 47,74m.

(Sơ đồ hiện trạng thửa đất đã gửi kèm theo bản án sơ thẩm).

2.3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí số tiền 23.550.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Nguyên đơn Bà Lê Thị T phải chịu số tiền là 13.821.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn đồng) và đã nộp xong.

- Bị đơn ông Phan Văn L và bà Trần Thị Ơ phải liên đới chịu số tiền 9.729.000 đồng (Chín triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng). Do nguyên đơn nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên ông Phan Văn L và bà Trần Thị Ơ có nghĩa vụ nộp số tiền 9.729.000 đồng (Chín triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà Lê Thị T.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Phan Văn L, bà Trần Thị Ơ được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 8;
- THADS Khu vực 8;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn